

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TÁ

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 - Fax : 0299 3822122

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ III NĂM 2019



- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B 01a - DN |
| - Kết quả kinh doanh            | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN  |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

-----

-----

## **Thông tin chung**

---

Tên công ty           CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)  
Địa chỉ                Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng  
Báo cáo                Báo cáo tài chính  
Niên độ                Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019  
Tổng Giám đốc      Phạm Hoàng Việt  
Kế toán trưởng      Tô Minh Chăng  
Người lập            Lưu Nguyễn Trúc Dung  
Ngày lập              Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

## **Kiểm soát số liệu**

---

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 17 tháng 10 năm 2019.

**BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN****Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (0299) 3822201**Fax :** (0299) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.**Vốn điều lệ : 402.000.000.000 đồng** (Bốn trăm lẻ hai tỉ đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2019-30/09/2019 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	01/04-30/06	01/07-30/09	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/09		So sánh (%)
		2019	2019		2018	2019	
Nguyên liệu mua	Tấn	5,453.64	5,704.43		15,656.82	14,068.02	
- Tôm nguyên liệu		4,784.30	5,328.51	111.37	14,141.92	12,132.34	85.79
- Nông sản		669.34	375.92	56.16	1,514.90	1,935.68	127.78
Thành phẩm chế biến	Tấn	5,094.21	4,948.97		13,835.59	13,609.35	
- Tôm đông		4,660.04	4,694.58	100.74	12,917.75	12,398.99	95.98
- Nông sản		434.17	254.39	58.59	917.84	1,210.36	131.87
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	63.19	23.40	37.03	572.57	196.15	34.3
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,891.70	6,125.71		11,587.63	12,234.83	
- Hàng thủy sản		3,533.27	5,613.01	158.86	10,539.51	10,947.99	103.88
- Nông sản		358.43	512.70	143.04	1,048.12	1,286.84	122.78
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	37.70	61.57	163.32	121.51	118.90	97.85
	Tr.đ	878,924	1,119,581	127.38	2,830,562	2,763,723	97.64
Nộp ngân sách	Tr.đ	990.18	768.70	77.63	6,258.32	22,695.00	362.64
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	55,118.83	77,213.43	140.09	128,332.77	173,266.99	135.01
Tỷ suất LN/DT	%	6.27	6.90	110.05	4.53	6.27	138.41
Tỷ suất LN/ VCSH	%	7.39	10.41	140.87	20.45	23.35	114.18
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.74	1.00	135.14	2.16	2.47	114.35

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA



TỔNG GIÁM ĐỐC

SAO TA

PHẠM HOÀNG VIỆT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,046,634,361,369</b>	<b>1,187,087,360,011</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>66,517,702,148</b>	<b>26,594,499,011</b>
1. Tiền	111		42,261,702,148	6,200,499,011
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,256,000,000	20,394,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6,616,255,000</b>	<b>5,100,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,616,255,000	5,100,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>399,212,158,740</b>	<b>288,855,817,408</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	313,935,618,570	300,517,284,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	103,001,332,205	7,502,915,960
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15,029,763,636	13,590,172,521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32,754,555,671)	(32,754,555,671)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>556,048,269,833</b>	<b>837,299,066,301</b>
1. Hàng tồn kho	141		556,048,269,833	837,299,066,301
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,239,975,648</b>	<b>29,237,977,291</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	7,018,427,682	4,264,233,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,221,547,966	24,973,744,160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>318,893,199,478</b>	<b>308,156,648,481</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>			-	-
1. Phải thu dài hạn khác				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>259,105,880,243</b>	<b>276,025,071,426</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	256,986,596,105	273,800,555,981
- Nguyên giá	222		713,423,903,055	685,677,389,306
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(456,437,306,950)	(411,876,833,325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2,119,284,138	2,224,515,445
- Nguyên giá	228		3,236,661,710	3,236,661,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,117,377,572)	(1,012,146,265)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,517,761,573</b>	<b>12,639,830,105</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3,517,761,573	12,639,830,105
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56,269,557,662</b>	<b>19,491,746,950</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	54,037,181,581	16,914,061,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27.3	2,232,376,081	2,577,685,950
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,365,527,560,847</b>	<b>1,495,244,008,492</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>623,554,086,702</b>	<b>806,305,098,766</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>613,982,678,952</b>	<b>798,649,494,016</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	60,076,135,377	83,191,223,239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691,396,974	1,041,714,615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6,035,230,617	20,102,834,177
4. Phải trả người lao động	314		28,648,072,309	83,173,552,795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,506,599,306	12,083,567,219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14,067,959,622	5,090,073,842
7. Vay ngắn hạn	320	18	491,543,845,000	593,284,459,500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,413,439,747	682,068,629
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9,571,407,750</b>	<b>7,655,604,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	635,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	8,936,407,750	7,020,604,750
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>741,973,474,145</b>	<b>688,938,909,726</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20.1</b>	<b>741,973,474,145</b>	<b>688,938,909,726</b>
1. Vốn cổ phần	411		402,000,000,000	402,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		402,000,000,000	402,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70,434,177,202	70,527,327,202



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2019	Ngày 01 tháng 01 năm 2019
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269,539,296,943	216,411,582,524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		101,395,857,770	35,915,705,934
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		168,143,439,173	180,495,876,590
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b><u>1,365,527,560,847</u></b>	<b><u>1,495,244,008,492</u></b>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA, M.S.D.N: 2200208753, T. SÓC TRĂNG - T. SÓC TRĂNG

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chẳng

Phạm Hoàng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

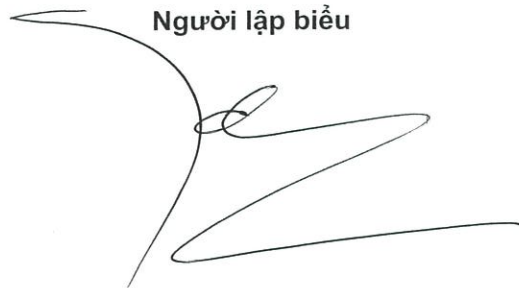
Quý III Năm 2019

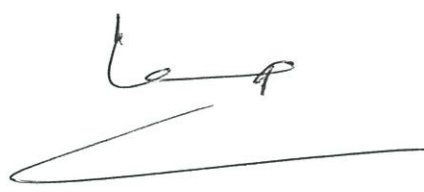
- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Lũy kế từ 01/01-30/09	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	21.1	1,119,580,823,187	1,078,302,704,780	2,763,723,266,915	2,830,562,824,207
2.	Các khoản giảm trừ	02	21.1			15,430,289,070	2,137,905,886
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	1,119,580,823,187	1,078,302,704,780	2,748,292,977,845	2,828,424,918,321
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	999,313,969,340	960,307,170,340	2,445,894,519,531	2,570,478,258,088
5.	Lợi nhuận gộp	20		120,266,853,847	117,995,534,440	302,398,458,314	257,946,660,233
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	6,604,978,237	8,747,687,937	14,364,651,913	16,491,000,411
7.	Chi phí tài chính	22	25	5,905,836,976	19,122,619,119	19,870,276,745	36,293,213,864
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,702,199,011	5,959,400,435	13,510,955,993	17,364,835,126
8.	Chi phí bán hàng	25	23	32,076,954,687	32,713,569,247	79,443,841,673	69,959,626,686
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13,697,144,662	12,167,254,716	45,660,027,628	40,234,928,029
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		75,191,895,759	62,739,779,295	171,788,964,181	127,949,892,065
11.	Thu nhập khác	31		2,036,536,629	314,096,255	2,073,485,674	525,438,346
12.	Chi phí khác	32		15,000,000	127,790,061	595,455,561	142,561,889
13.	Lợi nhuận khác	40		2,021,536,629	186,306,194	1,478,030,113	382,876,457

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Lũy kế từ 01/01-30/09	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77,213,432,388	62,926,085,489	173,266,994,294	128,332,768,522
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	875,989,180	4,524,938,295	4,778,245,252	9,355,423,545
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.1	34,539,472	(111,456,923)	345,309,869	(86,823,392)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76,302,903,736	58,512,604,117	168,143,439,173	119,064,168,369
18.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	20.4	1,898	1,456	3,484	2,514
19.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	20.4	1,898	1,456	3,484	2,514

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu  
  
 Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng  
  
 Tô Minh Chảnh

Tổng Giám đốc  
  
 Phạm Hoàng Việt





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>173,266,994,294</b>	<b>128,332,768,522</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	50,263,960,968	45,492,062,387
03	- Các khoản dự phòng		1,915,803,000	627,397,848
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(116,212,101)	4,870,330,443
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,569,475,755)	(5,956,127,802)
06	- Chi phí Lãi vay	25	13,510,955,993	17,364,835,126
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>235,272,026,399</b>	<b>190,731,266,524</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32,326,835,606)	(68,061,611,863)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		281,250,796,468	48,815,664,646
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(82,691,903,263)	134,651,103,582
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(39,877,315,132)	(19,804,990,224)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13,650,831,600)	(17,431,699,670)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,516,090,979)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23,839,386,308)	(17,679,186,942)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>308,620,459,979</b>	<b>251,220,546,053</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(90,958,574,979)	(53,069,700,962)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2,333,018,182	359,090,909
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng			
25	- Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1,516,255,000)	
26	- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			264,146,098
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		3,825,786,764	5,430,689,456
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(86,316,025,033)</b>	<b>(47,015,774,499)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			11,970,000,000
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			
33	- Tiền thu từ đi vay		2,144,815,703,608	2,080,795,183,920
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,247,777,569,108)	(2,329,054,107,920)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(80,400,000,000)	(58,500,000,000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(183,361,865,500)</b>	<b>(294,788,924,000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2019	Năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38,942,569,446	(90,584,152,446)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26,594,499,011	165,795,287,586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		980,633,691	(634,374,123)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>66,517,702,148</u>	<u>74,576,761,017</u>

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng



Phạm Hoàng Việt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là: 3.597 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.188)

### 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Theo đó, niên độ kế toán của Công ty cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty áp dụng như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo tài chính.

**Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Theo Thông tư 45, các khoản nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

**3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo tài chính.

**3.11 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**► Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

**Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Thuế****Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.



<b>4. TIỀN</b>	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	341,017,502	750,834,120
Tiền gửi ngân hàng	41,920,684,646	5,449,664,891
Tương đương tiền (*)	24,256,000,000	20,394,000,000
<i>(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4.7%/ đến 5.5%/năm.</i>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>66,517,702,148</b>	<b>26,594,499,011</b>
	-	-
<b>5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN</b>		
<i>Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ bốn (4) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5.3% đến 6.6%/năm.</i>		
<b>6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG</b>	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên khác	313,935,618,570	300,517,284,598
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	(17,786,389,267)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>296,149,229,303</b>	<b>282,730,895,331</b>
	-	-
<b>7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	103,001,332,205	7,502,915,960
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,299,390,000)	(1,299,390,000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>101,701,942,205</b>	<b>6,203,525,960</b>
	-	-
<b>8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Phải thu lãi vay	238,837,987	93,772,548
Tạm ứng cho nhân viên	1,701,925,649	407,399,973
Khác	1,000,000	1,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15,029,763,636</b>	<b>13,590,172,521</b>
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,088,000,000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1,941,763,636</b>	<b>502,172,521</b>



<b>9. HÀNG TỒN KHO</b>	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường		2,503,857,600
Nguyên vật liệu	46,627,505,920	30,638,436,396
Công cụ, dụng cụ, bao bì	44,216,104,834	37,782,012,940
Thành phẩm	465,204,659,079	766,374,759,365
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>556,048,269,833</u></b>	<b><u>837,299,066,301</u></b>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.



**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư ngày 01/01/2019	187,436,368,688	436,175,516,687	43,521,030,373	11,013,934,613	7,530,538,945	<b>685,677,389,306</b>
2. Số tăng trong kỳ	11,353,469,642	19,315,177,251	4,473,639,592	704,800,617	-	<b>35,847,087,102</b>
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		19,315,177,251	4,473,639,592	704,800,617		<b>24,493,617,460</b>
- Xây dựng mới	11,353,469,642					<b>11,353,469,642</b>
3. Số giảm trong kỳ	-	7,388,470,544	677,102,809	-	35,000,000	<b>8,100,573,353</b>
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		7,388,470,544	677,102,809		35,000,000	<b>8,100,573,353</b>
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	198,789,838,330	448,102,223,394	47,317,567,156	11,718,735,230	7,495,538,945	<b>713,423,903,055</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư ngày 01/01/2019	109,325,745,890	272,648,964,316	17,033,819,515	6,210,588,937	6,657,714,667	<b>411,876,833,325</b>
2. Khấu hao trong kỳ	11,396,101,414	33,493,482,891	3,687,020,345	1,060,863,842	434,249,295	<b>50,071,717,787</b>
3. Số giảm trong kỳ	-	4,799,141,353	677,102,809	-	35,000,000	<b>5,511,244,162</b>
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		4,799,141,353	677,102,809		35,000,000	<b>5,511,244,162</b>
- Khác						
4. Số dư cuối kỳ	120,721,847,304	301,343,305,854	20,043,737,051	7,271,452,779	7,056,963,962	<b>456,437,306,950</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	78,110,622,798	163,526,552,371	26,487,210,858	4,803,345,676	872,824,278	<b>273,800,555,981</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	78,067,991,026	146,758,917,540	27,273,830,105	4,447,282,451	438,574,983	<b>256,986,596,105</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư ngày 01/01/2019	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	
<i>Bao gồm:</i>					
- Tăng khác	-	-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	2,551,564,900	485,595,610	199,501,200	3,236,661,710	
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư ngày 01/01/2019	461,328,478	351,316,587	199,501,200	1,012,146,265	
2. Số tăng trong kỳ	130,775,598	61,467,583	-	192,243,181	
3. Số giảm trong kỳ	87,011,874	-	-	87,011,874	
4. Số dư cuối kỳ	505,092,202	412,784,170	199,501,200	1,117,377,572	
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	2,090,236,422	134,279,023	-	2,224,515,445	
2. Tại ngày cuối kỳ	2,046,472,698	72,811,440	-	2,119,284,138	

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cải tạo trại tôm Tân Nam	503,960,076	8,881,102,764
- Máy móc đang chờ lắp đặt	-	3,448,174,238
- Kho lạnh	1,880,619,175	310,553,103
- Cải tạo văn phòng công ty	1,133,182,322	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,517,761,573</b>	<b>12,639,830,105</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7,018,427,682</b>	<b>4,264,233,131</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,018,427,682	4,264,233,131
Các chi phí khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>54,037,181,581</b>	<b>16,914,061,000</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33,549,915,263	11,917,424,939
Trả trước tiền thuê đất	16,694,314,690	4,059,964,832
Khác	3,792,951,628	936,671,229
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>61,055,609,263</u></b>	<b><u>21,178,294,131</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên khác	<u>60,076,135,377</u>	<u>83,191,223,239</u>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	15,516,090,979	4,778,245,252	(15,516,090,979)	4,778,245,252
Thuế thu nhập cá nhân	4,586,743,198	2,432,422,463	(5,762,180,296)	1,256,985,365
<b>Tổng cộng</b>	<u>20,102,834,177</u>	<u>7,210,667,715</u>	<u>(21,278,271,275)</u>	<u>6,035,230,617</u>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí vận chuyển và cước tàu		1,554,189,458
Khác	1,506,599,306	10,529,377,761
<b>Tổng cộng</b>	<u>1,506,599,306</u>	<u>12,083,567,219</u>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14,067,959,622</b>	<b>5,090,073,842</b>
Kinh phí công đoàn	5,879,529,022	5,026,631,242
Khác	8,188,430,600	63,442,600
<b>Dài hạn</b>	<b>635,000,000</b>	<b>635,000,000</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	635,000,000	635,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,702,959,622</b>	<b>5,725,073,842</b>
	-	-

**18. VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	491,543,845,000	593,284,459,500
Vay cá nhân		
<b>Tổng cộng</b>	<b>491,543,845,000</b>	<b>593,284,459,500</b>
	-	-



**18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/09/2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	233,712,245,000	10,043,500.00	Từ ngày 14/12/2019 đến ngày 30/01/2020	3,2	+ Nhà cửa, MMTB, DCQL & phương tiện vận tải
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	165,472,970,000	7,111,000.00	Từ ngày 03/11/2019 đến ngày 24/01/2020	3,2	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Hàng tồn kho & kho lạnh 4.000 tấn + Nhà cửa, VKT, trạm biến áp, hệ thống điện Tin An
<b>Ngân hàng TMCP Đầu Tư Việt nam - Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	74,673,430,000	3,209,000.00	Từ ngày 29/11/2019 đến ngày 02/01/2020	3,2	+ Hàng tồn kho.
<b>Ngân hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cần Thơ</b>					
Vay USD	17,685,200,000	760,000.00	Từ ngày 27/10/2019 đến ngày 11/11/2019	3,3	+ Tín chấp
<b>Tổng cộng vay</b>	<b>491,543,845,000</b>	<b>21,123,500.00</b>			

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>390,000,000,000</b>	<b>70,557,327,202</b>	<b>112,304,290,676</b>	<b>572,861,617,878</b>
Phát hành cổ phiếu mới	12,000,000,000	(30,000,000)		11,970,000,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		180,495,876,590	180,495,876,590
Cổ tức công bố và đã trả			(58,500,000,000)	(58,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17,888,584,742)	(17,888,584,742)
Khác	-			-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>402,000,000,000</b>	<b>70,527,327,202</b>	<b>216,411,582,524</b>	<b>688,938,909,726</b>
Phát hành cổ phiếu mới		(93,150,000)		(93,150,000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	168,143,439,173	168,143,439,173
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(80,400,000,000)	(80,400,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(34,615,724,754)	(34,615,724,754)
Giảm khác	-			-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>402,000,000,000</b>	<b>70,434,177,202</b>	<b>269,539,296,943</b>	<b>741,973,474,145</b>



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/19-30/09/19 VND	01/01/18-30/09/18 VND
Vốn góp đầu năm	402,000,000,000	390,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới		12,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	402,000,000,000	402,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80,400,000,000	58,500,000,000

### 20.3 Cổ phiếu

	01/01/19-30/09/19 VND	01/01/18-30/09/18 VND
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	40,200,000	40,200,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	40,200,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	40,200,000	40,200,000

### 20.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/19-30/09/19 VND	01/01/18-30/09/18 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	168,143,439,173	119,064,168,369
Trừ : Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	28,099,576,287	19,897,610,627
<b>Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty</b>	<b>140,043,862,886</b>	<b>99,166,557,742</b>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	40,200,000	39,448,352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,484	2,514

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 theo tỷ lệ trích quỹ năm 2018.



**21. DOANH THU**

**21.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Tổng doanh thu	<u>2,763,723,266,915</u>	<u>2,830,562,824,207</u>
<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	2,646,304,714,146	2,736,978,881,378
+ Doanh thu bán hàng nông sản	117,418,552,769	93,583,942,829
<i>Trừ :</i>		
+ Hàng bán bị trả lại	14,684,614,610	1,314,787,200
+ Giảm giá hàng bán	<u>745,674,460</u>	<u>823,118,686</u>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<u><b>2,748,292,977,845</b></u>	<u><b>2,828,424,918,321</b></u>
<i>Trong đó :</i>		
+ Doanh thu bán hàng thủy sản	2,630,874,425,076	2,734,840,975,492
+ Doanh thu bán hàng nông sản	117,418,552,769	93,583,942,829

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,825,786,764	5,430,689,456
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,538,865,149	11,060,310,955
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>14,364,651,913</b></u>	<u><b>16,491,000,411</b></u>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	2,376,178,122,052	2,514,806,322,643
- Giá vốn hàng nông sản	69,716,397,479	55,671,935,445
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>2,445,894,519,531</b></u>	<u><b>2,570,478,258,088</b></u>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	33,575,245,816	32,756,018,040
Chi phí bán hàng khác	45,868,595,857	37,203,608,646
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>79,443,841,673</b></u>	<u><b>69,959,626,686</b></u>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Lương	16,537,569,115	19,093,048,626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,327,412,385	11,714,615,159
Chi phí bằng tiền khác	13,795,046,128	9,427,264,244
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>45,660,027,628</b></u>	<u><b>40,234,928,029</b></u>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13,510,955,993	17,364,835,126
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,359,320,752	18,928,378,738
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19,870,276,745</u></b>	<b><u>36,293,213,864</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,882,304,842,090	2,126,450,403,439
Chi phí nhân công	269,458,009,425	277,311,840,988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47,041,180,330	43,747,844,075
Chi phí mua ngoài	81,533,527,562	81,196,583,478
Chi phí khác bằng tiền	81,117,721,434	84,701,706,691
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2,361,455,280,841</u></b>	<b><u>2,613,408,378,671</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,778,245,252	9,355,423,545
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	345,309,869	(86,823,392)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5,123,555,121</u></b>	<b><u>(9,268,600,153)</u></b>

## 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm .

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/19-30/09/19	01/01/18-30/09/18
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>173,266,994,294</b>	<b>128,332,768,522</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty	34,653,398,859	25,666,553,704
Thuế TNDN được miễn, giảm	29,875,153,607	16,311,130,159
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (*)</b>	<b><u>4,778,245,252</u></b>	<b><u>9,355,423,545</u></b>



**27.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

VND

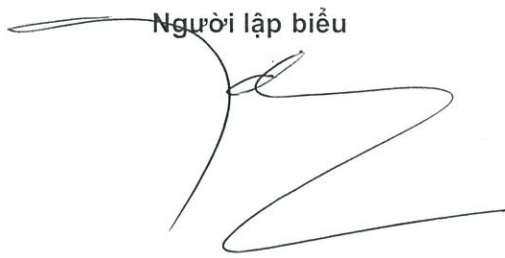
	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	30/09/2019	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,245,047,249	1,778,638,927	(533,591,678)	1,778,638,927
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	893,640,775	702,060,475	191,580,300	70,078,275
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	93,688,057	96,986,548	(3,298,491)	136,531,319
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2,232,376,081</b>	<b>2,577,685,950</b>	<b>(345,309,869)</b>	<b>1,985,248,521</b>

**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh (345,309,869)**


**28. Những thông tin khác**

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2019 tăng 30.40% so Quý 3/2018 nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Hạn chế tối đa chế biến mặt hàng xuất sang thị trường Mỹ có tỉ suất lợi nhuận thấp do phải cạnh tranh giá rẻ với Ấn Độ.
- Chi phí tài chính giảm đáng kể do cặp tỉ giá USD/VND ổn định hơn so Quý 3/2018.

Người lập biểu  


**Lưu Nguyễn Trúc Dung**

Kế toán trưởng  


**Tô Minh Chăng**

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



  
**Phạm Hoàng Việt**